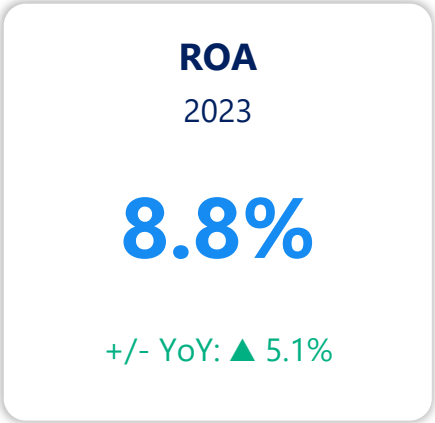
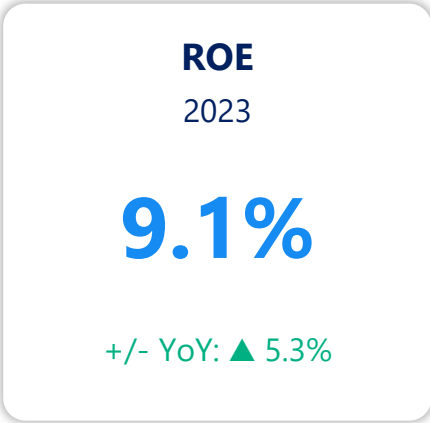
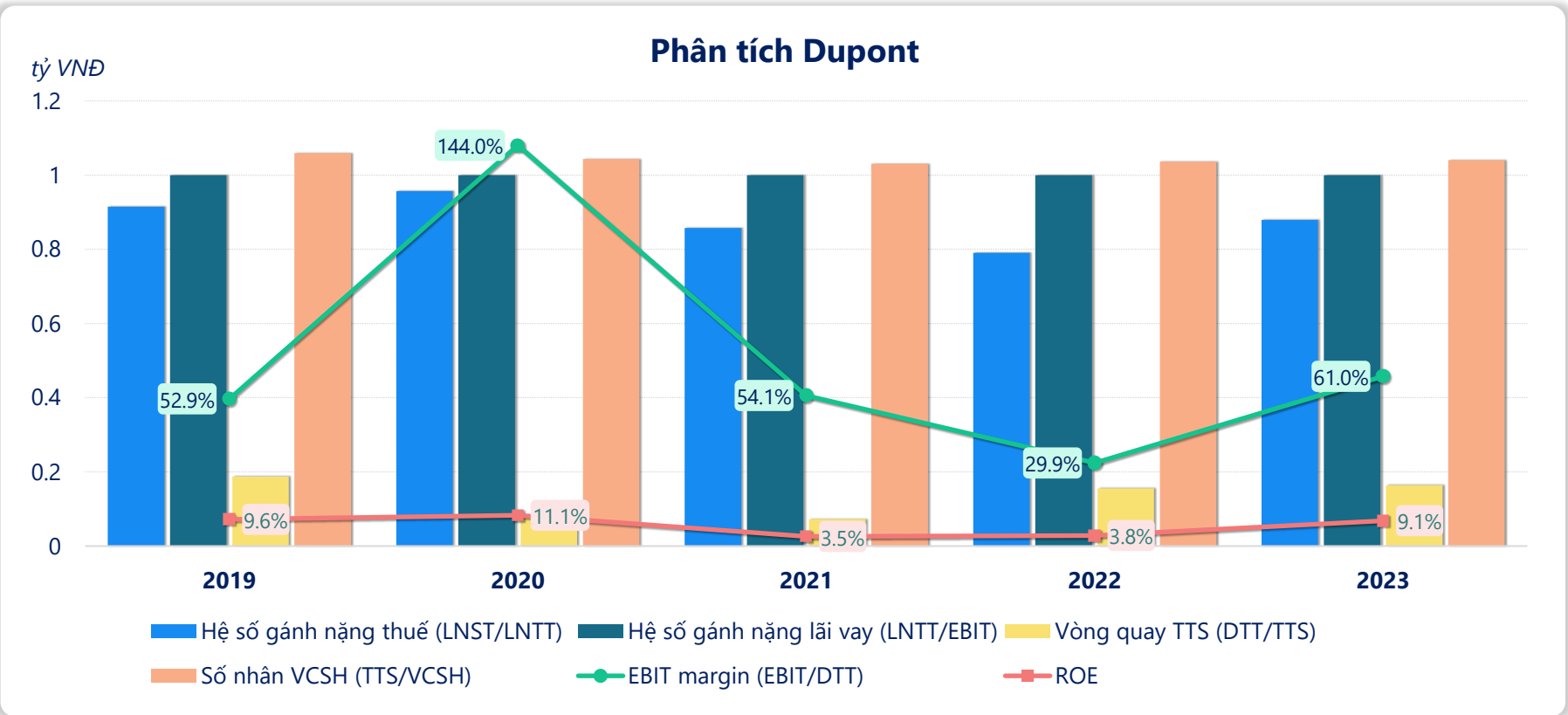
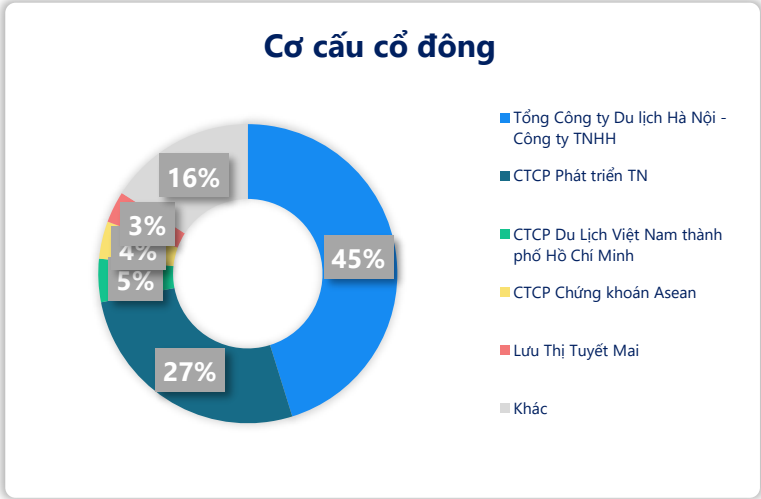


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

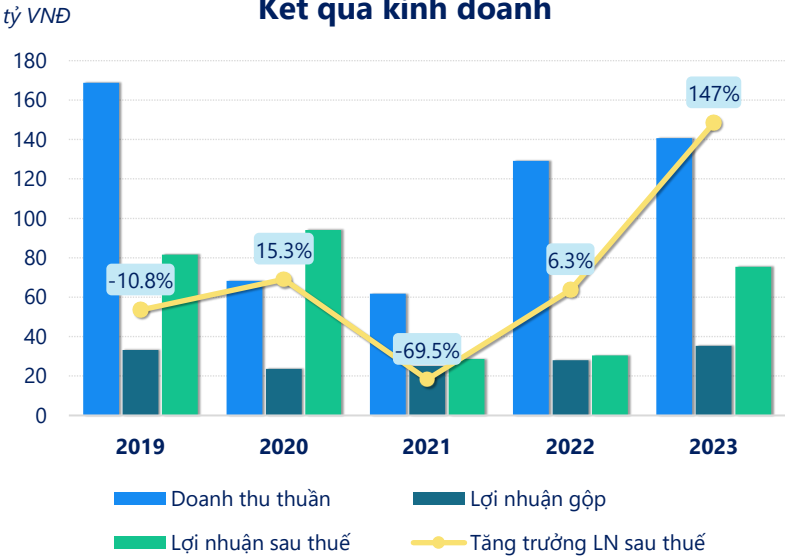
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		44,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		17,600 - 54,604
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,291
Số lượng CPLH (CP)		74,797,400
KLGD BQ 20 phiên (CP)		950
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.37)
EPS		1,009
P/E		43.6

	YTD	1T	3T	6T
TSJ	0.4%	11.4%	95.6%	69.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Du lịch Dịch vụ Hà Nội (UPCOM: TSJ)

Kết quả kinh doanh

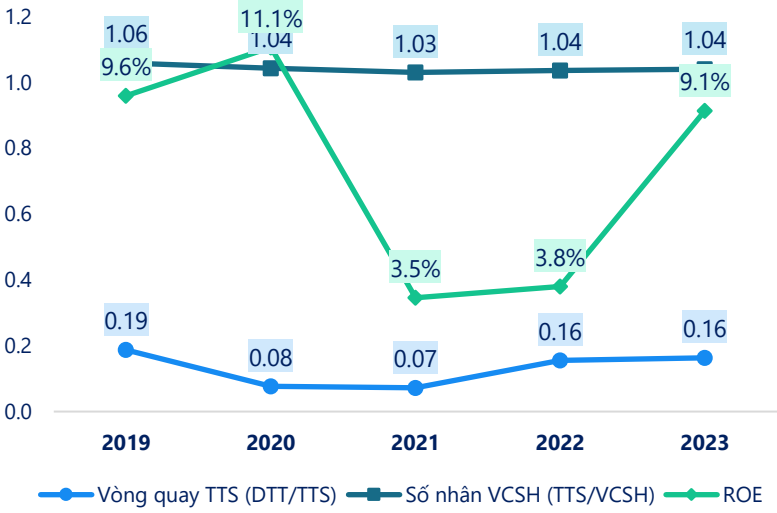


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **61.0%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.88**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

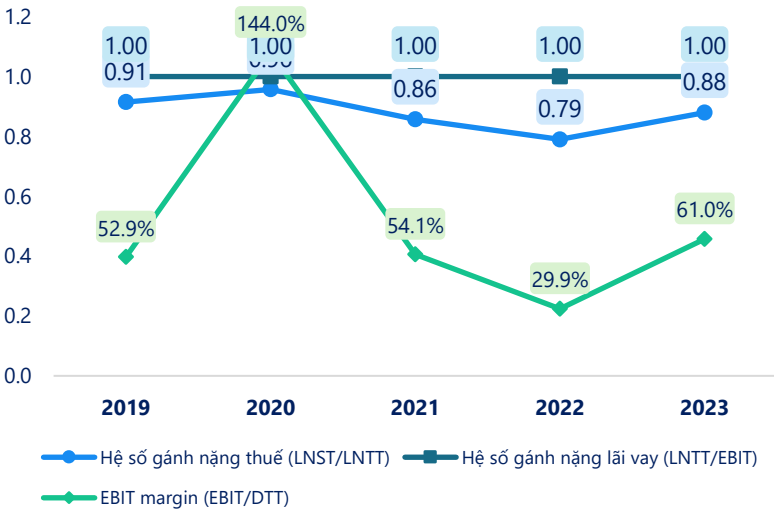
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **TSJ** ghi nhận doanh thu thuần **140.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **75.44** tỷ đồng, lần lượt **tăng 8.87%** và **tăng 147%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.14%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

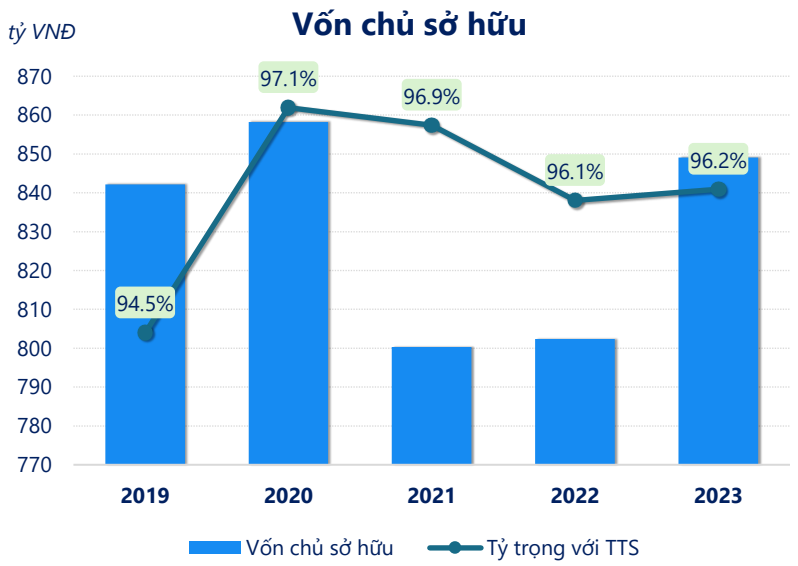
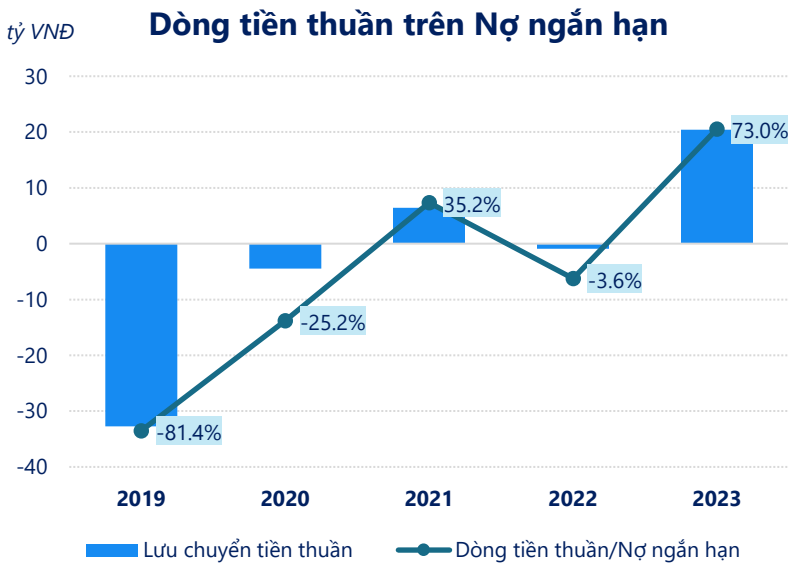
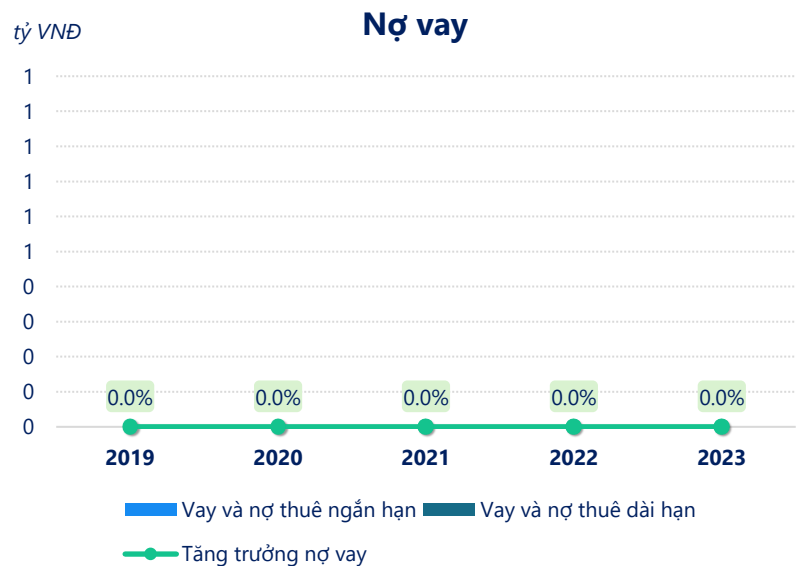
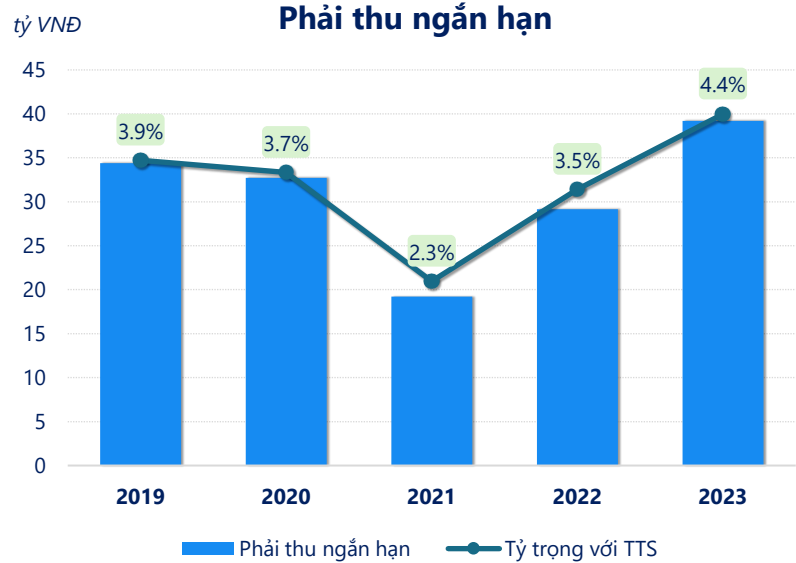
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.16**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.04** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	883	835	5.7%
Tài sản ngắn hạn	547	499	9.6%
Tiền và tương đương tiền	43.8	23.0	90.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	461	446	3.4%
Phải thu ngắn hạn	39.2	29.2	34.5%
Hàng tồn kho	0.35	0.38	-7.6%
Tài sản ngắn hạn khác	2.26	0.24	833%
Tài sản dài hạn	336	336	-0.2%
Phải thu dài hạn	1.10	0.24	360%
Tài sản cố định	4.18	4.86	-14.1%
Bất động sản đầu tư	39.9	41.9	-4.8%
Tài sản dở dang	0.13	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	288	287	0.1%
Tài sản dài hạn khác	3.00	2.05	46.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	33.6	32.9	2.2%
Nợ ngắn hạn	28.0	25.1	11.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.45	1.27	-65.0%
Nợ dài hạn	5.63	7.78	-27.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	849	802	5.8%
Vốn chủ sở hữu	849	802	5.8%
Vốn điều lệ	748	748	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	169	68.3	61.8	129	141
Giá vốn hàng bán	136	44.5	36.7	101	105
Lợi nhuận gộp	33.2	23.7	25.1	28.0	35.3
Doanh thu HĐTC	85.7	101	24.9	25.8	66.6
Chi phí TC	0.51	2.02	1.70	0.08	-0.15
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.14	5.59	4.41	6.67	7.30
Chi phí QLDN	18.1	18.3	10.4	8.52	9.17
LN thuần từ HĐKD	91.2	98.4	33.5	38.5	85.6
Lợi nhuận khác	-1.87	-0.05	-0.01	0.05	0.20
LN trước thuế	89.3	98.3	33.4	38.6	85.8
Lợi nhuận sau thuế	81.6	94.1	28.7	30.5	75.4
LNST của CĐ cty mẹ	81.6	94.1	28.7	30.5	75.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.74	32.5	6.10	3.69	8.05
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	56.7	53.7	82.6	21.6	38.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-99.2	-90.7	-82.3	-26.2	-26.2
Tiền đầu kỳ	54.1	21.4	16.9	23.4	23.0
Lưu chuyển tiền thuần	-32.7	-4.49	6.45	-0.91	20.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.24	0.00	0.52	0.35
Tiền cuối kỳ	21.4	16.7	23.4	23.0	43.8